

Số: /2026/TT-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ
Hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư

Căn cứ Luật Luật sư số/2026/QH16;

Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư;

Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc tập sự hành nghề luật sư, kỳ thi quốc gia về luật sư; quản lý việc tập sự hành nghề luật sư và kỳ thi quốc gia về luật sư; xử lý kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc tập sự và kỳ thi quốc gia về luật sư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với luật sư tập sự, luật sư hướng dẫn tập sự, tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, người tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư, cá nhân, tổ chức có liên quan.

Chương II
TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ**Điều 3. Luật sư tập sự**

1. Người đáp ứng các điều kiện sau đây thì được gia nhập một Đoàn Luật sư để tập sự hành nghề luật sư:

a) Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm

chất đạo đức tốt, ~~có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần dũng cảm, và~~
 kiên quyết bảo vệ công lý, liêm chính và trung thực;

b) Có bằng từ cử nhân luật trở lên;

c) Hoàn thành khoá đào tạo nghề luật sư, trừ trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư.

2. Thủ tục gia nhập Đoàn Luật sư được thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số...../2026/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư (sau đây gọi tắt là Nghị định số/2026/NĐ-CP).

3. Luật sư tập sự đang tập sự hành nghề luật sư mà bị phát hiện không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì phải chấm dứt tập sự và không được công nhận thời gian đã tập sự. Luật sư tập sự đã hoàn thành thời gian tập sự mà bị phát hiện không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì không được công nhận thời gian đã tập sự.

Điều 4. Thời gian tập sự hành nghề luật sư và gia hạn tập sự hành nghề luật sư

1. Thời gian tập sự hành nghề luật sư là 12 tháng, kể từ ngày gia nhập Đoàn Luật sư, trừ trường hợp được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại **Điều 8 của Nghị định số...../2026/NĐ-CP.**

2. Trong trường hợp luật sư tập sự thay đổi nơi tập sự theo quy định tại Điều của Thông tư này thì thời gian tập sự được tính bằng tổng thời gian tập sự của người đó tại các tổ chức hành nghề luật sư.

3. Luật sư tập sự được Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư gia hạn tập sự hành nghề luật sư khi không đạt yêu cầu tập sự theo đánh giá của luật sư hướng dẫn và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị gia hạn của luật sư tập sự, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư ra quyết định gia hạn tập sự hành nghề luật sư.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định gia hạn tập sự hành nghề luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư gửi văn bản thông báo cho tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, luật sư tập sự, Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Sở Tư pháp nơi có trụ sở của Đoàn Luật sư.

4. Luật sư tập sự được gia hạn tập sự hành nghề luật sư tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 06 tháng. Trong trường hợp gia hạn tập sự lần thứ hai mà luật sư tập sự không đạt yêu cầu thì Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư nơi gia nhập ra quyết định xóa tên người đó khỏi danh sách luật sư tập sự của Đoàn Luật sư. Người bị

xóa tên khỏi danh sách luật sư tập sự của Đoàn Luật sư có quyền khiếu nại theo quy định của Thông tư này.

Người bị xóa tên khỏi danh sách luật sư tập sự của Đoàn Luật sư phải gia nhập Đoàn Luật sư theo quy định tại **Điều 3 của Thông tư này** để tập sự lại. Thời gian tập sự hành nghề luật sư của luật sư tập sự được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trong quá trình gia hạn tập sự hoặc tập sự lại, luật sư tập sự lập Sổ nhật ký tập sự hành nghề luật sư và báo cáo quá trình tập sự theo quy định của Thông tư này.

Điều 5. Nhận tập sự hành nghề luật sư

1. Sau khi gia nhập Đoàn Luật sư, luật sư tập sự lựa chọn và thoả thuận với một tổ chức hành nghề luật sư để tập sự. Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự cử luật sư hướng dẫn và gửi Giấy xác nhận về việc nhận tập sự hành nghề luật sư cho luật sư tập sự và Đoàn Luật sư ở địa phương nơi đặt trụ sở.

2. Trong trường hợp luật sư tập sự không thoả thuận được với tổ chức hành nghề luật sư về việc nhận tập sự thì có thể đề nghị Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư giới thiệu tổ chức hành nghề luật sư để tập sự. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm phân công một luật sư thành viên của Đoàn là người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư nhận người đó vào tập sự. Người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư được phân công mà từ chối nhận tập sự khi không có lý do chính đáng thì bị xem xét, xử lý theo quy định tại **Điều của Thông tư này**.

3. Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự bao gồm:

- a) Văn phòng luật sư, công ty luật; chi nhánh của văn phòng luật sư, công ty luật;
- b) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam; công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 6. Nội dung tập sự hành nghề luật sư

1. Pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, một số nội dung liên quan đến nhận thức chính trị.

2. Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, sao chụp, thu thập tài liệu và đề xuất hướng giải quyết hồ sơ vụ việc.

3. Kỹ năng tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền lợi của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự.

4. Kỹ năng tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính, việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

5. Kỹ năng tư vấn pháp luật, soạn thảo tài liệu pháp lý, đại diện theo uỷ quyền.

6. Kỹ năng đại diện ngoài tố tụng cho khách hàng để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật.

7. Kỹ năng thực hiện dịch vụ pháp lý khác.

Điều 7. Nhật ký tập sự, báo cáo quá trình tập sự

1. Luật sư tập sự lập Sổ nhật ký tập sự hành nghề luật sư theo mẫu quy định tại Thông tư này để ghi chép các công việc thuộc nội dung tập sự mà mình thực hiện trong thời gian tập sự. Sổ nhật ký tập sự có xác nhận của luật sư hướng dẫn và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự khi kết thúc quá trình tập sự.

2. Khi hoàn thành thời gian tập sự hành nghề luật sư, luật sư tập sự có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về quá trình tập sự theo mẫu quy định tại Thông tư này cho Đoàn Luật sư nơi gia nhập. Báo cáo quá trình tập sự phải có nhận xét, chữ ký của luật sư hướng dẫn, xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự và đánh giá của Đoàn Luật sư về tư cách đạo đức, ý thức tuân thủ pháp luật, nhận thức chính trị của luật sư tập sự.

Điều 8. Luật sư hướng dẫn tập sự

1. Luật sư Việt Nam đang hành nghề trong tổ chức hành nghề luật sư, có ít nhất 03 năm kinh nghiệm hành nghề, có uy tín, không trong thời gian bị áp dụng các hình thức xử lý kỷ luật hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam thì được hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư.

Luật sư hướng dẫn bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính thì sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt mới được hướng dẫn tập sự. Trong cùng một thời điểm, một luật sư không được hướng dẫn quá 03 luật sư tập sự.

2. Luật sư phải từ chối hướng dẫn tập sự khi không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc phát hiện luật sư tập sự không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này.

Trong quá trình tập sự, luật sư hướng dẫn từ chối tiếp tục hướng dẫn tập sự khi luật sư tập sự không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3

của Thông tư này hoặc bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức quy định tại Điều.... của Thông tư này.

Khi từ chối hướng dẫn tập sự, luật sư hướng dẫn có trách nhiệm thông báo cho tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự. Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự phân công luật sư khác trong tổ chức mình hướng dẫn luật sư tập sự trong trường hợp luật sư hướng dẫn không còn đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Luật sư hướng dẫn bị thay đổi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ các điều kiện hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn theo quy định của Thông tư này;

c) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, bị tạm đình chỉ hành nghề luật sư hoặc không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự;

d) Bị chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích; bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức hoặc làm chủ hành vi;

đ) Bị xử lý kỷ luật, bị xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề luật sư;

e) Không thể tiếp tục hướng dẫn tập sự do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác.

Khi thay đổi luật sư hướng dẫn thì tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự phân công luật sư khác trong tổ chức mình tiếp tục hướng dẫn luật sư tập sự và gửi văn bản thông báo cho Đoàn Luật sư.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của luật sư tập sự về việc thay đổi luật sư hướng dẫn, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm phân công một luật sư thành viên khác của Đoàn Luật sư là người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư tiếp nhận người đó vào tập sự. Người đứng đầu tổ chức hành nghề luật sư được phân công từ chối tiếp nhận tập sự khi không có lý do chính đáng thì bị xem xét, xử lý theo quy định tại Điều... của Thông tư này.

Trong trường hợp luật sư tập sự tự thỏa thuận với một tổ chức hành nghề luật sư khác để tiếp tục tập sự thì việc nhận tập sự thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.

Điều 9. Thay đổi nơi tập sự hành nghề luật sư

1. Luật sư tập sự được thay đổi nơi tập sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự bị hợp nhất, bị sáp nhập, bị chia, tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của Luật Luật sư và pháp luật có liên quan;

b) Luật sư hướng dẫn tập sự thuộc trường hợp phải thay đổi theo quy định của Thông tư này và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự không còn luật sư khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự;

c) Thay đổi nơi cư trú sang tỉnh, thành phố khác và có nguyện vọng thay đổi nơi tập sự hoặc thuộc trường hợp phải thay đổi tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự theo quy định tại các điểm a và b khoản này mà địa phương không còn tổ chức hành nghề luật sư khác đủ điều kiện nhận tập sự.

2. Luật sư tập sự thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề luật sư này sang tổ chức hành nghề luật sư khác trong cùng một tỉnh, thành phố thì phải báo cáo bằng văn bản về việc thay đổi đó cho Đoàn Luật sư nơi gia nhập. Báo cáo phải có nhận xét và chữ ký của luật sư hướng dẫn, xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư nơi đã tập sự và tổ chức hành nghề luật sư nơi chuyển đến.

Luật sư tập sự thay đổi nơi tập sự sang tỉnh, thành phố khác thì phải có văn bản đề nghị rút tên khỏi danh sách luật sư tập sự của Đoàn Luật sư nơi đã gia nhập; đăng ký tập sự tại Đoàn Luật sư nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư mà mình chuyển đến kèm theo báo cáo quá trình tập sự.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của luật sư tập sự, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư ra quyết định thay đổi nơi tập sự hoặc cho rút tên khỏi danh sách luật sư tập sự của Đoàn Luật sư. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho tổ chức hành nghề luật sư nơi đã tập sự, tổ chức hành nghề luật sư nơi chuyển đến, Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Sở Tư pháp nơi có trụ sở của Đoàn Luật sư.

4. Luật sư tập sự thay đổi nơi tập sự thì thời gian tập sự được tính bằng tổng thời gian tập sự của người đó tại các tổ chức hành nghề luật sư nếu thời gian tập sự tại mỗi tổ chức hành nghề luật sư ít nhất là 02 tháng và phải có xác nhận bằng văn bản của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, nhận xét bằng văn bản của luật sư hướng dẫn về quá trình tập sự tại tổ chức đó. Trong trường hợp quá thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định thay đổi, luật sư tập sự không thực hiện thủ tục thay đổi nơi tập sự hành nghề luật sư thì phải tạm ngừng hoặc chấm dứt việc tập sự theo quy định tại **Điều 10 của Thông tư này.**

Điều 10. Tạm ngừng, chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư, đăng ký tập sự lại

1. Luật sư tập sự có thể tạm ngừng việc tập sự hành nghề luật sư sau khi thỏa thuận bằng văn bản với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự và phải báo cáo bằng văn bản cho Đoàn Luật sư nơi gia nhập.

Luật sư tập sự được tạm ngừng tập sự tối đa 02 lần, mỗi lần không quá 03 tháng. Thời gian tập sự trước khi tạm ngừng được tính vào tổng thời gian tập sự hành nghề luật sư.

2. Luật sư tập sự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt việc tập sự hành nghề luật sư;
- b) Được tuyển dụng là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan), trừ viên chức giữ ngạch giảng viên tại cơ sở đào tạo về pháp luật;
- c) Không còn thường trú tại Việt Nam;
- d) Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của pháp luật dân sự;
- đ) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- e) Bị kết án mà bản án đã có hiệu lực pháp luật;
- g) Bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;
- h) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức tạm đình chỉ việc tập sự hành nghề luật sư từ 03 tháng đến 06 tháng hoặc bị xóa tên khỏi danh sách luật sư tập sự của Đoàn Luật sư;
- i) Tạm ngừng tập sự quá số lần quy định hoặc đã hết thời hạn tạm ngừng tập sự theo quy định tại **khoản 1 Điều này** mà không tiếp tục tập sự;
- k) Luật sư tập sự đang tập sự hành nghề luật sư mà bị phát hiện không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại **khoản 1 Điều 3 của Thông tư này**;
- l) Người bị xóa tên khỏi danh sách luật sư tập sự của Đoàn Luật sư.

Thời gian tập sự trước khi chấm dứt tập sự quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào tổng thời gian tập sự.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người tập sự chấm dứt tập sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự phải có báo cáo bằng văn bản nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Đoàn Luật sư nơi luật sư tập sự gia nhập, trong đó nêu rõ lý do luật sư tập sự chấm dứt tập sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, Đoàn Luật sư ra quyết định chấm dứt tập sự hành nghề luật sư, gửi quyết định cho luật sư tập sự và tổ chức hành nghề luật

sự nhận tập sự. Trường hợp tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự không báo cáo mà Đoàn Luật sư nắm được thông tin về việc luật sư tập sự thuộc trường hợp chấm dứt tập sự thì Đoàn Luật sư kiểm tra, xác minh thông tin để xem xét, quyết định việc chấm dứt tập sự.

4. Luật sư tập sự chấm dứt việc tập sự được xem xét tập sự lại khi đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp quy định tại các điểm a, i, k và l khoản 2 Điều này; các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 2 Điều này khi lý do chấm dứt tập sự không còn;

b) Đã được xóa án tích, trừ trường hợp bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

c) Đã chấp hành xong biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

d) Sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày quyết định kỷ luật bằng hình thức tạm đình chỉ việc tập sự hành nghề luật sư từ 03 tháng đến 06 tháng có hiệu lực hoặc sau thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư tập sự của Đoàn Luật sư có hiệu lực.

5. Người không đạt yêu cầu tập sự, bị hủy kết quả tập sự, không đạt yêu cầu trong 03 kỳ thi quốc gia được xem xét tập sự lại khi đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự

1. Luật sư tập sự có các quyền sau đây:

a) Thỏa thuận về việc ký kết hợp đồng lao động với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự;

b) Được hướng dẫn về các nội dung tập sự, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự;

c) Giúp luật sư hướng dẫn thực hiện các công việc quy định tại **khoản 2 Điều 9 của Luật Luật sư**;

d) Được tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự và luật sư hướng dẫn tạo điều kiện trong quá trình tập sự;

đ) Đề nghị thay đổi luật sư hướng dẫn và nơi tập sự trong các trường hợp quy định tại Thông tư này;

e) Đăng ký tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư;

g) Các quyền khác theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Luật sư tập sự có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ nguyên tắc hành nghề luật sư quy định tại Điều 4 của Luật Luật sư, các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, e và i khoản 2 Điều 12 của Luật Luật sư và các quy định khác của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư;

b) Tuân theo Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam, nội quy Đoàn Luật sư, nội quy của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự;

c) Thực hiện các công việc theo sự phân công của luật sư hướng dẫn khi được khách hàng đồng ý;

d) Chịu trách nhiệm trước luật sư hướng dẫn và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự về chất lượng công việc mà mình đảm nhận;

đ) Đảm bảo thời gian tập sự tối thiểu là 20 giờ trong 01 tuần;

e) Lập Sổ nhật ký tập sự, báo cáo quá trình tập sự;

g) Không được ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng và không được nhận thù lao từ khách hàng;

h) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Trách nhiệm của luật sư hướng dẫn

1. Hướng dẫn luật sư tập sự theo nội dung tập sự, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự.

2. Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các công việc của luật sư tập sự do mình phân công, xác nhận vào Sổ nhật ký tập sự của luật sư tập sự.

3. Nhận xét về quá trình tập sự, trong đó nêu rõ các ưu điểm, hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề, ý thức tuân thủ pháp luật, ý thức tổ chức kỷ luật, nhận thức chính trị, việc thực hiện Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam của luật sư tập sự.

4. Chịu trách nhiệm về quá trình tập sự của luật sư tập sự; tạo điều kiện để luật sư tập sự hoàn thành thời gian tập sự; không được cản trở hay hạn chế luật sư tập sự thực hiện các quyền của mình theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về những vụ việc mà luật sư tập sự thực hiện theo sự phân công và hướng dẫn của mình.

5. Kịp thời báo cáo tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự về việc luật sư tập sự không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của luật sư tập sự, vi phạm quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan trong quá trình tập sự.

6. Từ chối hướng dẫn tập sự khi thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.

7. Các trách nhiệm khác liên quan đến việc hướng dẫn tập sự theo phân công của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự

1. Cấp Giấy xác nhận về việc nhận tập sự hành nghề luật sư cho luật sư tập sự, phân công luật sư đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư này hướng dẫn luật sư tập sự và chịu trách nhiệm về việc phân công đó.

2. Được thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động với luật sư tập sự; bảo đảm việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của luật sư tập sự, tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư tập sự và luật sư hướng dẫn tập sự tại tổ chức mình.

3. Lập, quản lý, sử dụng Sổ theo dõi quá trình tập sự của luật sư tập sự tại tổ chức mình theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của luật sư hướng dẫn, quyền, nghĩa vụ của luật sư tập sự theo quy định của Thông tư này.

5. Quản lý luật sư tập sự trong quá trình tập sự tại tổ chức mình; xem xét, xử lý vi phạm đối với luật sư tập sự theo quy định của Thông tư này.

6. Hòa giải tranh chấp giữa luật sư hướng dẫn và luật sư tập sự.

7. Từ chối nhận luật sư tập sự trong trường hợp luật sư tập sự không đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại **khoản 1 Điều 3 của Thông tư này**, tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự không còn luật sư có đủ điều kiện hướng dẫn tập sự theo quy định của Thông tư này; chấm dứt việc nhận hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư trong trường hợp luật sư tập sự bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức quy định **tại Điều..... của Thông tư này**.

8. Xem xét việc từ chối, thay đổi luật sư hướng dẫn.

9. Báo cáo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư nơi có trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự về tình hình tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung về việc tập sự hành nghề luật sư của luật sư tập sự, bao gồm những thông tin sau đây:

- a) Số lượng luật sư tập sự tại tổ chức hành nghề luật sư;
 - b) Đánh giá chất lượng tập sự của luật sư tập sự;
 - c) Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư, luật sư hướng dẫn và luật sư tập sự theo quy định của Thông tư này;
 - d) Khó khăn, vướng mắc trong quá trình nhận tập sự và đề xuất, kiến nghị.
10. Gửi Đoàn Luật sư danh sách người chấm dứt và hoàn thành thời gian tập sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chấm dứt hoặc hoàn thành thời gian tập sự.

11. Các trách nhiệm khác theo thoả thuận với luật sư tập sự và quy định của pháp luật.

Chương III **KỲ THI QUỐC GIA VỀ LUẬT SƯ**

Điều 14. Người tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư

1. Người thuộc các trường hợp sau đây được tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư để được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư:

a) Luật sư tập sự hoàn thành thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư;

b) Người được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Nghị định số/2026/NĐ-CP.

2. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều.... của Nghị định số...../2026/NĐ-CP không phải tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư.

3. Người thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật Luật sư thì không được tham dự kỳ thi quốc gia về luật sư.

4. Sở Tư pháp tại địa phương nơi có trụ sở của Đoàn Luật sư mà luật sư tập sự gia nhập lập danh sách, đề nghị cho tham dự kỳ thi quốc gia luật sư đối với những trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

5. Người không đạt yêu cầu trong 03 kỳ thi quốc gia về luật sư trước đó thì không được tham dự kỳ thi và phải tập sự lại theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Điều 15. Nguyên tắc tổ chức kỳ thi quốc gia về luật sư

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghiêm túc, công khai, công bằng, khách quan, trung thực và hiệu quả.

Điều 16. Nội dung và hình thức của kỳ thi quốc gia về luật sư

1. Nội dung của kỳ thi quốc gia về luật sư bao gồm:

a) Pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam;

b) Kết quả thực hiện các nội dung tập sự quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

2. Hình thức của kỳ thi quốc gia về luật sư bao gồm 02 (hai) bài thi trắc nghiệm trên máy vi tính.

Điều 17. Tổ chức kỳ thi quốc gia về luật sư

1. Kỳ thi quốc gia về luật sư được tổ chức ít nhất 06 tháng 01 lần.

2. Chậm nhất là ngày 15 của tháng cuối quý, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư gửi danh sách luật sư tập sự được đề nghị tham dự kỳ thi cho Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp nơi có trụ sở của Đoàn Luật sư.

Hồ sơ tham dự kỳ thi gồm có:

- a) Giấy đề nghị tham dự kỳ thi theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Giấy chứng nhận/Thẻ luật sư tập sự;
- c) Bằng cử nhân luật hoặc bản sao bằng thạc sỹ luật hoặc bằng tiến sỹ luật;
- d) Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư.
- đ) Báo cáo quá trình tập sự hành nghề luật sư kèm theo Sổ nhật ký tập sự theo quy định của Thông tư này;
- e) Giấy tờ chứng minh đã nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư.

Các giấy tờ quy định tại các điểm b, c, d và e khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người đăng ký tham dự kỳ thi về việc đủ điều kiện đề nghị Bộ Tư pháp cho tham dự kỳ thi; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

4. Người được Hội đồng thi quốc gia về luật sư thông báo đủ điều kiện tham dự được gọi là thí sinh của kỳ thi. Người đã nộp hồ sơ đăng ký tham dự kỳ thi, người được thông báo không đủ điều kiện tham dự kỳ thi hoặc người đủ điều kiện tham dự kỳ thi nhưng không tham dự thì không được trả lại hồ sơ và số phí đã nộp; trường hợp đăng ký tham dự kỳ thi tiếp theo thì người đăng ký phải nộp hồ sơ và phí theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 18. Trách nhiệm tổ chức kỳ thi quốc gia về luật sư

1. Bộ Tư pháp tổ chức các kỳ thi quốc gia về luật sư theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Dự kiến về việc tổ chức kỳ thi được Bộ Tư pháp thông báo cho các Sở Tư pháp đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp chậm nhất là 02 tháng trước ngày tổ chức thi. Các Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo để người có nguyện vọng nộp hồ sơ đăng ký tham dự kỳ thi theo quy định của Thông tư này và dự kiến của Bộ Tư pháp; lập danh sách và có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp cho tham dự kỳ thi đối với những trường hợp đủ điều kiện kèm theo hồ sơ đăng ký tham dự kỳ thi của người được đề nghị.

Điều 19. Hội đồng thi quốc gia về luật sư

1. Hội đồng thi quốc gia về luật sư (sau đây gọi chung là Hội đồng thi) bao gồm từ 05 đến 07 thành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập để tổ chức kỳ thi quốc gia về luật sư và cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

2. Hội đồng thi làm việc theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, thảo luận tập thể, quyết định theo đa số và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Hội đồng thi được sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này.

3. Thành phần Hội đồng thi gồm có:

a) 01 đại diện Lãnh đạo Bộ Tư pháp là Chủ tịch Hội đồng thi;

b) Lãnh đạo Cục Hỗ trợ tư pháp là Phó Chủ tịch Hội đồng thi;

c) Các thành viên Hội đồng thi do Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp đề nghị, gồm đại diện cơ quan tiến hành tố tụng, cơ sở đào tạo nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và cơ quan, đơn vị có liên quan.

4. Giúp việc cho Hội đồng thi có Ban Thư ký, Ban Đề thi, Ban Coi thi, (sau đây gọi chung là các Ban của Hội đồng thi) do Hội đồng thi thành lập.

Trưởng các Ban và thành viên các Ban của Hội đồng thi do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định.

5. Thành viên Hội đồng thi, các Ban của Hội đồng thi phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức chấp hành pháp luật và tinh thần trách nhiệm cao;

b) Nắm vững nghiệp vụ tổ chức thi;

c) Không đang trong thời gian bị xử lý kỷ luật hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật.

Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản này, thành viên Ban Đề thi phải là người có năng lực chuyên môn tốt.

6. Người có vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha mẹ đẻ của vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng tham dự kỳ thi hoặc những người đang trong thời gian bị xử lý kỷ luật hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật thì không được tham gia Hội đồng thi và các Ban của Hội đồng thi.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi

1. Ban hành Kế hoạch tổ chức kỳ thi, quyết định các nội dung điều chỉnh Kế hoạch trong trường hợp cần thiết; ban hành nội quy kỳ thi và các tài liệu có liên quan đến kỳ thi.

2. Thành lập các Ban của Hội đồng thi.

3. Xem xét, quyết định danh sách người đủ điều kiện tham dự kỳ thi, người không đủ điều kiện tham dự kỳ thi và thông báo cho các Sở Tư pháp/Đoàn Luật sư có người đăng ký tham dự kỳ thi đồng thời đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp chậm nhất là 15 ngày trước ngày tổ chức kỳ thi; trường hợp cần thiết Hội đồng thi có thể yêu cầu xác minh hoặc tự mình tiến hành xác minh thông tin trong hồ sơ đăng ký tham dự kỳ thi.

4. Quyết định số lượng, cơ cấu câu hỏi và đáp án phục vụ thi trắc nghiệm trên máy vi tính; chỉ đạo việc đặt chuyên gia xây dựng Bộ câu hỏi và đáp án phục vụ thi trắc nghiệm trên máy vi tính (sau đây gọi là Bộ câu hỏi).

5. Chỉ đạo việc xây dựng câu hỏi và đáp án thi trắc nghiệm trên máy vi tính (sau đây gọi là đề thi trắc nghiệm).

6. Chỉ đạo việc tổ chức kỳ thi, công bố điểm và kết quả kỳ thi.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày công bố điểm phúc tra, Hội đồng thi thông qua và công bố kết quả kỳ thi trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp đồng thời thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp/Đoàn Luật sư nơi có thí sinh tham dự kỳ thi.

7. Hủy bỏ kết quả thi khi có căn cứ cho rằng thí sinh thuộc trường hợp không được đăng ký tập sự mà vẫn đăng ký tập sự, không đủ điều kiện tham dự kỳ thi mà vẫn đăng ký tham dự kiểm tra hoặc có hành vi gian dối, vi phạm khác làm thay đổi kết quả tập sự, việc tham dự kỳ thi và kết quả thi.

Trường hợp phát hiện thí sinh thuộc một trong các trường hợp nêu trên tại thời điểm Hội đồng thi đã giải thể thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định hủy bỏ kết quả thi.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến kỳ thi theo quy định của pháp luật.

9. Báo cáo và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc tổ chức và kết quả của kỳ thi.

10. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Thông tư này.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng thi và các thành viên Hội đồng thi

1. Chủ tịch Hội đồng thi có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi quy định tại Điều 20 của Thông tư này; chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi;

b) Phân công trách nhiệm cho từng thành viên Hội đồng thi;

c) Quyết định số lượng thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban của Hội đồng thi;

d) Quyết định đề thi trắc nghiệm chính thức được sử dụng cho kỳ thi;
 đ) Chịu trách nhiệm về việc quản lý bài thi; quản lý kết quả thi và các tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

e) Quyết định việc xử lý các trường hợp vi phạm nội quy kỳ thi theo thẩm quyền.

2. Các thành viên khác của Hội đồng thi thực hiện công việc theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng thi, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Hội đồng thi về công việc được phân công.

Điều 22. Ban Giám sát

1. Ban Giám sát kỳ thi do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp. Ban Giám sát gồm Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các thành viên.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ban Giám sát:

a) Giám sát việc thực hiện các quy định về kỳ thi; việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các thành viên Hội đồng thi và các Ban của Hội đồng thi;

b) Giám sát việc thực hiện các quy định của Thông tư này, nội quy, quy chế của Hội đồng thi và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về kỳ thi;

c) Các nhiệm vụ giám sát khác liên quan đến kỳ thi theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3. Nguyên tắc làm việc của Ban Giám sát

Ban Giám sát làm việc độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong quá trình thực hiện giám sát việc tổ chức kỳ thi của Hội đồng thi và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

4. Điều kiện đối với người tham gia Ban Giám sát

a) Là công chức, viên chức của Bộ Tư pháp;

b) Không bố trí những người là thành viên Hội đồng thi, thành viên các Ban của Hội đồng thi làm thành viên Ban Giám sát.

Điều 23. Ban Thư ký

1. Ban Thư ký do Hội đồng thi quyết định thành lập, gồm Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các thành viên do Cục trưởng Cục Bổ trợ tư pháp đề nghị.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ban Thư ký:

a) Chuẩn bị các văn bản, tài liệu cần thiết của Hội đồng thi; chuẩn bị các phiên họp của Hội đồng thi;

b) Nhận hồ sơ đăng ký tham dự kỳ thi và tham mưu cho Hội đồng thi về danh sách người đủ điều kiện, người không đủ điều kiện tham dự kỳ thi;

c) Chuẩn bị địa điểm thi và các công tác hậu cần phục vụ kỳ thi;

d) Tổng hợp, trình Hội đồng thi thông qua điểm thi trắc nghiệm và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng thi;

e) Tham mưu cho Hội đồng thi về việc công bố kết quả kỳ thi;

g) Thực hiện các công việc khác liên quan đến kỳ thi khi được Hội đồng thi giao.

3. Nguyên tắc làm việc của Ban Thư ký

a) Ban Thư ký chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng thi về việc thực hiện nhiệm vụ của mình;

b) Ban Thư ký tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 24. Ban Đề thi

1. Ban Đề thi do Hội đồng thi quyết định thành lập, gồm Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các thành viên do Trưởng Ban Thư ký đề nghị.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ban Đề thi:

a) Rà soát, chỉnh lý Bộ câu hỏi để xây dựng đề thi trắc nghiệm;

b) Bảo đảm tuyệt đối bí mật, an toàn cho Bộ câu hỏi, đề thi trắc nghiệm.

3. Nguyên tắc làm việc của Ban Đề thi.

a) Ban Đề thi làm việc và chịu trách nhiệm tập thể về đề thi trắc nghiệm;

b) Từng thành viên Ban Đề thi phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Hội đồng thi về việc giữ bí mật nội dung của Bộ câu hỏi, đề thi trắc nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được phân công.

4. Điều kiện đối với người tham gia Ban Đề thi

a) Là những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, uy tín trong lĩnh vực luật sư và hành nghề luật sư;

b) Người được cử tham gia Ban Giám sát, Ban Coi thi không được tham gia Ban Đề thi.

Điều 25. Ban Coi thi

1. Ban Coi thi do Hội đồng thi quyết định thành lập, gồm Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban và các thành viên do Trưởng Ban Thư ký đề nghị.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Ban Coi thi:

a) Giúp Hội đồng thi tổ chức việc coi thi theo nội quy kỳ thi và các quy định có liên quan;

b) Phổ biến, quán triệt nội quy kỳ thi cho các thí sinh, thống nhất các hướng dẫn cần thiết để giám thị thực hiện và hướng dẫn cho thí sinh thực hiện trong quá trình thi;

c) Phân công giám thị phòng thi và giám thị hành lang cho từng bài thi theo nguyên tắc không lặp lại giám thị phòng thi đối với bài thi khác tại cùng một phòng thi;

đ) Tạm đình chỉ việc coi thi của giám thị vi phạm nội quy kỳ thi, kịp thời báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi quyết định; xử lý đối với thí sinh nếu có bằng chứng về việc thí sinh vi phạm nội quy kỳ thi;

e) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và nội quy kỳ thi.

3. Nguyên tắc làm việc của Ban Coi thi

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng thi về việc thực hiện nhiệm vụ của mình;

b) Ban Coi thi tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

4. Điều kiện đối với người tham gia Ban Coi thi

Người đã được cử tham gia Ban Giám sát, Ban Đề thi thì không được tham gia Ban Coi thi.

Điều 29. Xây dựng đề thi

1. Đề thi bao gồm đề thi trắc nghiệm đối với 02 bài thi trắc nghiệm.”

2. Việc xây dựng đề thi phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Đề thi phải được bảo mật;

b) Các thành viên Ban Đề thi tham gia xây dựng đề thi phải cách ly với bên ngoài từ thời điểm tập trung làm đề thi cho đến khi kết thúc môn thi đó. Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý bằng văn bản của Trưởng Ban Đề thi thì các thành viên mới được phép ra ngoài hoặc liên hệ với bên ngoài bằng điện thoại cố định hoặc di động, khi nói chuyện phải bật loa ngoài, có ghi âm và dưới sự giám sát hoặc chứng kiến của thành viên Ban Giám sát và đại diện cơ quan công an (nếu được mời tham gia);

c) Việc xây dựng đề thi phải được thực hiện tại địa điểm an toàn, biệt lập, có đầy đủ phương tiện bảo quản, phòng cháy, chữa cháy;

d) Phong bì đựng đề thi để giao, nhận, vận chuyển từ nơi làm đề thi ra bên ngoài phải được làm bằng giấy có đủ độ bền, kín, tối và được dán chặt, niêm phong không bong mép;

đ) Toàn bộ quá trình giao, nhận, vận chuyển đề thi phải được giám sát bởi thành viên Ban Giám sát; các phong bì đựng đề thi phải được bảo quản trong thùng làm bằng kim loại có khóa và được niêm phong trong quá trình giao, nhận, vận chuyển.

3. Đề thi phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Phù hợp với nội dung yêu cầu của việc tập sự;
- b) Nội dung đề và các câu hỏi phải bảo đảm khoa học, chính xác, chặt chẽ, rõ ràng, mạch lạc, đúng văn phạm, có tính suy luận, phân tích;
- c) Đề thi trắc nghiệm phải phù hợp với yêu cầu thiết kế của phần mềm kiểm tra trắc nghiệm trên máy vi tính, bảo đảm số lượng câu hỏi được xây dựng gấp tối thiểu 03 lần so với số câu hỏi theo quy định.

4. Quy trình xây dựng đề thi trắc nghiệm

- a) Hội đồng thi chỉ đạo Ban Thư ký đặt hàng xây dựng Bộ câu hỏi phục vụ xây dựng đề thi trắc nghiệm;
- b) Người được đặt hàng xây dựng câu hỏi và đáp án thi trắc nghiệm thực hiện nhiệm vụ được giao và nộp kết quả cho Hội đồng thi hoặc Ban Thư ký trong trường hợp Ban Thư ký được Hội đồng thi ủy quyền để tập hợp thành Bộ câu hỏi; có trách nhiệm bảo mật toàn bộ thông tin liên quan đến việc xây dựng Bộ câu hỏi;
- c) Ban Đề thi nhận bàn giao Bộ câu hỏi từ Hội đồng thi, tiến hành rà soát câu hỏi và đáp án để xây dựng đề thi trắc nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 30. Chấm điểm thi

- 1. Bài thi trắc nghiệm được chấm trên máy vi tính theo thang điểm quy đổi 100.
- 2. Thí sinh đạt yêu cầu của kỳ thi phải có số điểm của mỗi bài thi đạt từ 50 điểm trở lên.
- 3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ thi, Hội đồng thi thông qua và công bố điểm thi trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp đồng thời thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi có thí sinh tham dự kỳ thi.

Điều 31. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

- 1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày công bố điểm thi trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho người đạt yêu cầu kỳ thi quốc gia về luật sư.
- 2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp chủ trì hoặc giao Sở Tư pháp xác minh, làm rõ một số nội dung trước khi quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 32. Quản lý kết quả thi và hồ sơ đăng ký tham dự kỳ thi

- 1. Kết quả thi được lưu giữ tại Bộ Tư pháp trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày công bố kết quả thi theo quy định tại khoản 6 Điều 20 của Thông tư này. Hồ sơ đăng ký tham dự kỳ thi được lưu giữ trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày tổ chức kỳ thi.

2. Khi hết thời gian quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định việc tiêu hủy kết quả thi, hồ sơ đăng ký tham dự kỳ thi đã được lưu giữ.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của thí sinh tham dự kỳ thi

1. Tham dự kỳ thi theo đúng thời gian, địa điểm đã được thông báo.
2. Tuân thủ quy định của Thông tư này, nội quy kỳ thi và các quyết định, thông báo của Hội đồng thi; chịu các hình thức xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và nội quy kỳ thi.
3. Được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp đạt yêu cầu kỳ thi.
4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Thông tư này, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và nội quy kỳ thi.

Điều 34. Nội quy kỳ thi

1. Nội quy kỳ thi gồm có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Thời gian có mặt tại phòng thi và giấy tờ chứng minh về nhân thân của thí sinh, trang phục của thí sinh khi tham dự kỳ thi;
 - b) Thời gian tối thiểu thí sinh được phép nộp bài thi;
 - c) Nghĩa vụ của thí sinh trong thời gian làm bài tại phòng thi;
 - d) Việc xử lý các trường hợp bỏ thi, hoãn thi, vi phạm quy chế thi đối với thí sinh, việc hủy bỏ kết quả thi;
 - đ) Việc xử lý vi phạm đối với giám thị, các thành viên khác của Hội đồng thi, các Ban của Hội đồng thi;
 - e) Các nội dung khác liên quan đến kỳ thi.
2. Hội đồng thi ban hành Nội quy kỳ thi.

Chương IV

QUẢN LÝ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Bỏ trợ tư pháp và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp

1. Cục Bỏ trợ tư pháp, Bộ Tư pháp có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Hướng dẫn, giải đáp các vướng mắc liên quan đến việc thực hiện Thông tư này;
 - b) Giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thi, Ban Giám sát và thực hiện các công việc cần thiết khác để tổ chức các kỳ thi;
 - c) Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tập sự theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Luật sư, Thông tư này và pháp luật khác có liên quan.

2. Học viện Tư pháp, Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tư pháp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình liên quan đến việc tập sự và phối hợp với Cục Bổ trợ tư pháp trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 36. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp

1. Theo dõi danh sách luật sư tập sự tại Đoàn Luật sư của địa phương mình.
2. Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tập sự hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định của pháp luật có liên quan.
3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đình chỉ thi hành, yêu cầu sửa đổi, bổ sung các quy định, quyết định, Thẻ luật sư tập sự do Đoàn Luật sư ban hành hoặc cấp trái với quy định của Thông tư này.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

1. Tập hợp, phản ánh tâm tư, nguyện vọng, ý kiến đóng góp, kiến nghị liên quan đến tập sự của luật sư tập sự, luật sư hướng dẫn tập sự và tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự với cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.
2. Theo dõi, giám sát tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, luật sư hướng dẫn tập sự và luật sư tập sự; có giải pháp hỗ trợ luật sư tập sự, luật sư hướng dẫn tập sự khi có khó khăn, vướng mắc; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm về tập sự theo quy định của pháp luật.
3. Tham gia tổ chức kỳ thi quốc gia về luật sư theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp.
4. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Luật sư, Thông tư này và pháp luật khác có liên quan.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Người không đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì phải tập sự lại nếu không đạt yêu cầu trong 03 kỳ thi kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Trong trường hợp Liên đoàn Luật sư Việt Nam đã công bố lịch kiểm tra mà chưa thực hiện việc kiểm tra trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì các quy định liên quan đến việc thành lập Hội đồng thi, người tham dự kỳ thi và hồ sơ tham dự kỳ thi được thực hiện theo Thông tư số 10/2021/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư.

Điều 39. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 202... và thay thế Thông tư số 10/2021/TT-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề luật sư.

Điều 40. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Hỗ trợ tư pháp, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Lê Tiến Châu (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp: Các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- Hội Luật gia Việt Nam;
- Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, BTTP (10b).

Hoàng Thanh Tùng

